

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
 - Mã chứng khoán: TRC
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
 - Điện thoại: (0276) 385 3606 – 385 3232 Fax: (0276) 385 3608
 - Email: taniruco@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 18/3/2025 tại địa chỉ: <http://www.taniruco.com>, mục **CÔNG BỐ THÔNG TIN**.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo thường niên năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CPCSTÂY NINH
(TRC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 442/BCTN-CSTN

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2024**

Kính gửi: - Quý cổ đông.




TRC

TRC

Tây Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

NỘI DUNG	TRANG
I. Thông tin chung:	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Ngành nghề kinh doanh	3
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
4. Định hướng phát triển	4
5. Các rủi ro	5
II. Tình hình hoạt động trong năm	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự	6
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án	8
4. Tình hình tài chính	9
5. Cơ cấu cổ đông	10
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	11
III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	13
2. Đánh giá tình hình tài chính	14
3. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội	15
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị	15
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	15
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	18
3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	18
V. Quản trị công ty	19
1. Hội đồng quản trị	19
2. Ban kiểm soát	20
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	21
VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 (Đính kèm)	25

I. Thông tin chung:**1. Thông tin khái quát:**

Tên giao dịch	: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Tên tiếng Anh	: TAY NINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	: TRC
Logo	
Giấy chứng nhận ĐKDN	: Mã số doanh nghiệp: 3900242776 Đã đăng ký thay đổi lần thứ 7; 29/12/2024
Vốn điều lệ	: 300.000.000.000 VNĐ
Địa chỉ	: QL 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
Số điện thoại	: 0276. 3853606 - 3853232
Số fax	: 0276. 3853608
Website	: www.taniruco.com
Mã cổ phiếu	: TRC

Quá trình hình thành và phát triển:

Trong quá trình phát triển của mình, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh có nhiều tên gọi khác nhau qua các thời kỳ như: Nông trường quốc doanh cao su Tây Ninh (tháng 04/1975), Công ty Cao su Tây Ninh, Xí nghiệp liên hiệp Cao su Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh. Năm 2006, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn ký quyết định chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Tháng 12/2006, tổ chức Đại hội Đồng cổ đông sáng lập lần đầu tiên của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và hoạt động với mức vốn điều lệ là 300 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được nhận Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 4503000058 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần cho đến thời điểm hiện nay.

Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh gồm có: 07 Phòng nghiệp vụ, 03 Nông trường, 01 Xí nghiệp, 01 Trung tâm Y tế, 01 Khu Kinh doanh tổng hợp. Năm 2012, Công ty triển khai dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia. Đến năm 2014 Bộ Kế hoạch & Đầu tư cấp phép Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 682/BKHĐT- ĐTRNN ngày 08/02/2014 cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh trực tiếp đầu tư cho dự án tại Vương quốc Campuchia.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã áp dụng đồng thời 3 bộ quy chuẩn là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 và hệ thống quản lý kiểm nghiệm ISO 17025:2017. Các sản phẩm của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh luôn được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm. Chúng loại sản phẩm của Công ty bao gồm: Cao su ly tâm (Latex), SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20. Đặc biệt sản phẩm cao su ly tâm (Latex) là sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm của Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được Đảng và Nhà nước khen tặng nhiều danh hiệu cao quý như: Anh hùng lao động, Huân chương lao động hạng nhất, Huân chương lao động hạng nhì, Huân chương chiến công hạng ba, nhiều Bằng khen của UBND Tỉnh Tây Ninh, của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty đăng ký tổng cộng 24 ngành nghề kinh doanh. Trong đó, lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên.

Công ty đồng thời xây dựng và phát triển sản phẩm phù hợp với thị trường trong và ngoài nước, triển khai hiệu quả các kế hoạch và mục tiêu của Công ty.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Hiện tại Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban chức năng, 03 Nông trường, 01 Xí nghiệp cơ khí chế biến, 01 Trung tâm y tế và 01 Khu Kinh doanh tổng hợp. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành.

Thông tin Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác:

Công ty con

1. Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS:

- Địa chỉ: Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Campuchia.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
- Vốn đầu tư đến 31/12/2025: 968.839.917.788 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 100%.

Các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

1. Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh:

- Địa chỉ: Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
- Vốn điều lệ thực góp: 24.500.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích: 49%.

2. Công ty CPCS Việt Lào:

- Địa chỉ: Huyện Pakse, tỉnh Champasak, CHDCND Lào.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến cao su.
- Vốn điều lệ thực góp: 77.500.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích: 10%.

3. Công ty CPTMDV và Du lịch Cao su:

- Địa chỉ: Tỉnh Quảng Ninh.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh XNK các loại cao su, nông, lâm, thủy

sản, thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort, kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Vốn điều lệ thực góp: 8.661.170.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích: 2,34%.

4. Công ty CPPT KCN Cao su Việt Nam:

- Địa chỉ: Tỉnh Hải Dương.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp.
- Vốn điều lệ thực góp: 17.660.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích: 6,82%.

5. Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai:

- Địa chỉ: Tỉnh Lào Cai.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
- Vốn điều lệ thực góp: 36.951.850.950 đồng
- Tỷ lệ lợi ích: 15,23%.

4. Định hướng phát triển:

- Giữ vững và nâng cao uy tín thương hiệu, không ngừng mở rộng thị trường, nâng dần tỷ trọng sản phẩm có giá trị kinh tế cao và tiến đến cơ cấu sản phẩm hợp lý đáp ứng kịp thời yêu cầu thị trường, nhận thức rõ ràng các nguy cơ, thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng nhiều phương án quản lý linh hoạt, có hiệu quả.

- Từng bước chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh theo hướng quản lý hạ tầng khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở lấy sản xuất, kinh doanh cao su làm nền tảng.

- Thực hiện tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường; duy trì thực hiện hệ thống quản lý tích hợp ISO, PEFC-CoC, FM và đáp ứng tiêu chuẩn EUDR.

- Đổi mới quản lý, thường xuyên đào tạo và bồi dưỡng năng lực các cấp nhằm đáp ứng với yêu cầu trong tình hình mới. Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ và đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số vào quản lý và sản xuất.

- Tăng cường chỉ đạo, giám sát đối với Công Ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su và các khoản đầu tư tài chính theo hình thức góp vốn của Công ty.

- Cân đối hài hoà lợi ích của các cổ đông, doanh nghiệp và người lao động. Xây dựng văn hoá công ty, tạo môi trường làm việc văn minh, đảm bảo ổn định đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.

- Phát huy tinh thần sáng tạo trong đội ngũ trẻ. Phát huy tối đa nội lực, lấy phát triển nguồn nhân lực làm trọng tâm, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa vừa giỏi về chuyên môn vừa năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai.

5. Các rủi ro:

Rủi ro về thị trường

Biến động giá cao su: Giá cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới thay đổi theo cung – cầu, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Cạnh tranh: Các công ty cao su phải cạnh tranh với cao su tổng hợp và các nhà cung cấp khác, đặc biệt từ Thái Lan, Indonesia.

Rủi ro về pháp lý và môi trường

Xu hướng nâng cao giá trị sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, siết chặt quản lý đất nông nghiệp, ảnh hưởng đến diện tích trồng cao su.

Ngành cao su đối mặt với áp lực về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Rủi ro sản xuất, vận hành

Cao su là cây lâu năm, năng suất và sự tăng trưởng phụ thuộc rất nhiều vào công tác chăm sóc và trồng trọt. Một số bệnh như phấn trắng, rụng lá *Corynespora* có thể ảnh hưởng đến sản lượng mủ cao su. Giá nhân công tăng cao làm tăng chi phí sản xuất.

Rủi ro về tỷ giá

Là doanh nghiệp kinh doanh cao su, có định hướng gia tăng xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu vì vậy biến động tỷ giá là yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả kinh doanh của công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Tăng/ Giảm so với KH (%)	Tăng/ Giảm so với 2023 (%)
Diện tích khai thác công ty mẹ	Ha	4.155,53	4.454,38	4.454,38	0,00	7,19
Sản lượng khai thác công ty mẹ	Tấn	8.782	8.900	8.975	0,84	2,20
Năng suất bình quân công ty mẹ	Tấn/ha	2,1	2,0	2,0	0,00	-4,76
Sản lượng tiêu thụ công ty mẹ	Tấn	10.630	9.500	9.062	-4,61	-14,75
Tổng doanh thu công ty mẹ	Triệu đồng	423.612	400.768	502.028	25,27	18,51
Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Triệu đồng	68.676	81.463	159.948	96,34	132,90
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	Triệu đồng	61.844	70.543	140.724	99,49	127,55
Tổng doanh thu hợp nhất	Triệu đồng	601.045		798.883		32,92
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Triệu đồng	74.423		241.827		224,94
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Triệu đồng	67.591		221.285		227,39

Tỷ suất LNST hợp nhất / Tổng Doanh thu	%	11,25	27,70	146,22
Tỷ suất LNST hợp nhất / Tổng Tài sản	%	3,40	10,56	210,59
Tỷ suất LNST hợp nhất / Vốn CSH	%	4,46	14,42	223,32

Năm 2024, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong điều kiện tình hình kinh tế chính trị thế giới tiếp tục biến động bất ổn, khó lường, chi phí nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao do tình hình lạm phát chung của thế giới, những thay đổi bất lợi về thời tiết, nắng hạn kéo dài trong những tháng đầu năm dẫn đến tỷ lệ cây chết trên vườn cây kiến thiết cơ bản tăng cao và làm vườn cây sinh trưởng kém. Ngoài ra, do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan nên thời gian mở cạo lại trễ hơn so với cùng kỳ các năm, vừa ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện sản lượng của Công ty đề ra, vừa ảnh hưởng đến công tác tiêu thụ mủ. Nhưng khi bước vào mùa mưa, đặc biệt là năm 2024 do ảnh hưởng của cơn bão Yagi nên mưa liên tục kéo dài, có nhiều ngày mưa tập trung chủ yếu vào buổi tối hoặc sáng sớm trong thời điểm cạo, trút mủ; đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác khai thác mủ.

Tình hình trị trường phân bón biến động theo xu hướng ngày càng tăng, để đảm bảo không vượt giá thành theo quy định, trong nhiều năm liền Công ty thực hiện bón phân cho vườn cây kinh doanh trên vườn cây nhóm 1, 2 và định mức phân bón vô cơ chỉ khoảng 48% so với định mức theo Quy trình kỹ thuật 2020, dẫn đến chất lượng vườn cây ngày càng có biểu hiện suy kiệt.

Đồng thời, tình hình thiếu hụt và biến động lao động diễn biến khá phức tạp, cạnh tranh lao động giữa các khu công nghiệp với ngành cao su ngày càng tăng, từ đó làm thiếu hụt nhân lực cạo mủ diễn ra hết sức mạnh mẽ, ảnh hưởng đến việc thực hiện khai thác sản lượng của Công ty. Đất trồng cao su tại Công ty do tái canh nhiều lần nên bị bạc màu, nghèo dinh dưỡng, vườn cây kinh doanh tiết giảm chi phí chăm sóc nên ảnh hưởng rất lớn đến sự sinh trưởng và phát triển của vườn cây sau này để cho được năng suất ổn định.

Mặc dù có nhiều khó khăn như trên, bù lại năm nay giá bán mủ cao su tăng cao, nên kết quả kinh doanh năm 2024 tăng cao so với kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự:

Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Hồng Thái: Tổng Giám đốc

- Năm sinh:	1968
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Nông nghiệp
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cổ phần

2. Ông Hồ Trung Nghĩa: Phó Tổng Giám đốc, kiêm Tổng giám đốc Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - PTCS

- Năm sinh:	1981
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cổ phần

3. Bà Trần Thị Tố Anh: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán

- Năm sinh:	1987
-------------	------

- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cổ phần

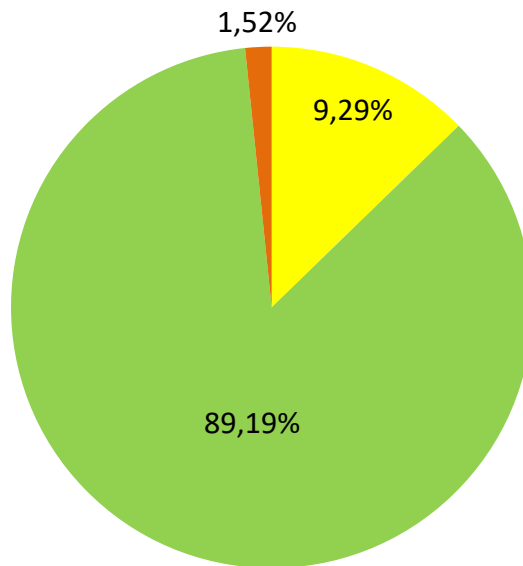
Những thay đổi trong ban điều hành năm 2024: Không có.

Cơ cấu lao động Công ty: (Bình quân năm 2024)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Toàn Công ty	1.314	100
2	Lao động khối văn phòng	122	9,29
3	Lao động khối trực tiếp sản xuất	1.172	89,19
4	Lao động y tế và Khu kinh doanh tổng hợp	20	1,52

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN NĂM 2024

■ Khối văn phòng ■ Trực tiếp sản xuất ■ Y tế và Khu KDTH



Năm 2024, tỷ lệ lực lượng lao động phân bổ tương đối hợp lý giữa các cấp, đơn vị, phòng nghiệp vụ; tỷ lệ lao động gián tiếp - văn phòng được kéo giảm xuống để cân đối với tỷ lệ lao động trực tiếp thực tế. Trình độ lãnh đạo, quản lý và nhân viên văn phòng thì được nâng cao; trình độ tay nghề khai thác của công nhân được đào tạo, kiểm tra định kỳ, đảm bảo quy định của quy trình khai thác cao su theo tiêu chuẩn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Công tác quy hoạch vào các vị trí chủ chốt, vị trí quản lý các cấp đảm bảo tính thực tiễn, hợp lý, tính kế thừa, độ tuổi; giúp cho Công ty có khả năng duy trì hoạt động lãnh đạo, quản lý Công ty ổn định trong những năm tiếp theo.

Các chính sách đối với người lao động:**Chính sách tuyển dụng**

Công ty tuân thủ các yêu cầu pháp luật về tuyển dụng và sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

Chính sách lương, thưởng

Tiền lương được chi trả căn cứ theo hợp đồng lao động, khối lượng, chất lượng công việc người lao động thực hiện và theo quy chế trả lương do Công ty ban hành :

+ Đối với lao động trực tiếp: lương khoán theo sản phẩm, tiền lương gắn với kết quả lao động.

+ Đối với lao động gián tiếp: áp dụng theo hình thức lương theo nguyên tắc làm công việc gì thì trả lương theo công việc đó, thực hiện theo quy chế trả lương Công ty.

Chính sách thưởng: Hằng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng phù hợp.

Chính sách đào tạo

Cán bộ - công nhân viên tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Công ty có kế hoạch đào tạo ngắn hạn hằng năm và dài hạn cho các đối tượng theo quy định của pháp luật cũng như theo quy hoạch phát triển của Công ty.

Chính sách phúc lợi, xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN,...). Công ty tổ chức đối thoại định kỳ ít nhất 01 năm/lần và cuối năm tổ chức Hội nghị Người lao động để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng và giải đáp các thắc mắc của người lao động.

Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty (tiền lễ, Tết, thăm hỏi ốm đau, khám sức khỏe, khám hi...). Hằng năm, Công ty tổ chức cho cán bộ - công nhân viên của Công ty tham quan, nghỉ mát và được kiểm tra sức khỏe định kỳ... Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Công ty chú trọng đầu tư và tổ chức hợp lý nhằm đảm bảo cho CBCNV một môi trường làm việc lành mạnh và văn minh.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

STT	Tên Công ty	Vốn Điều lệ	Thực góp đến 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích
1	Đầu tư vào công ty con			
1.1	Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - PTCS	1.360.692.000.000	968.839.917.788	100%
2	Đầu tư vào công ty liên kết			
2.1	Công ty CPCB&XNK Gỗ Tây Ninh	50.000.000.000	24.500.000.000	49%

3 Đầu tư dài hạn khác

3.1	Công ty CPCS Dầu Tiếng - Lào Cai	400.000.000.000	36.951.850.950	15,2%
3.2	Công ty CP TMDV&DL Cao su	427.000.000.000	8.661.170.000	2,3%
3.3	Công ty CP PTĐT&KCN Cao su Việt Nam	258.948.700.000	17.660.000.000	6,8%
3.4	Công ty CPCS Việt Lào	775.000.000.000	77.500.000.000	10%

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh không thực hiện đầu tư góp vốn vào các dự án đầu tư.

Nhìn chung các dự án đầu tư đều mang lại hiệu quả tốt, năm 2024 tổng doanh thu tài chính đạt 18,73 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất (81%) là cổ tức từ các khoản đầu tư góp vốn, trong đó: Cổ tức từ Công ty CPCS Việt Lào 8,54 tỷ đồng, Công ty CP Phát triển Đô thị & KCN CSVN 6,71 tỷ đồng; 19% còn lại là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

4. Tình hình tài chính:**Tình hình tài chính:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	Tăng/Giảm (%)
1	Tổng giá trị tài sản hợp nhất	Triệu đồng	1.996.262	2.194.074	9,91
2	Doanh thu thuần hợp nhất	Triệu đồng	601.045	798.883	32,92
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp nhất	Triệu đồng	58.456	208.947	257,44
4	Lợi nhuận khác hợp nhất	Triệu đồng	15.967	32.880	105,92
5	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Triệu đồng	74.423	241.827	224,94
6	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Triệu đồng	67.591	221.285	227,39
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	9	Tối thiểu 20	

Kết quả thực hiện trong năm 2024 tăng tương đối nhiều so với năm 2023 với tất cả các chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất tăng 257,44% nguyên nhân chủ yếu từ việc giá bán bình quân mủ cao su tăng ở cả Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS (Vương quốc Campuchia), dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mủ cao su tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ tiêu Lợi nhuận khác hợp nhất tăng 105,92% là do diện tích cao su thanh lý tăng dẫn đến lợi nhuận từ cao su thanh lý tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2023.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,22	2,10
	+ Hệ số thanh toán nhanh:			
	(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1,94	1,77
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	8,86	12,75
	+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	10,72	14,91
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho:			
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	9,23	7,81
	+ Vòng quay tổng tài sản			
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,30	0,38
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,25	27,70
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	4,46	14,42
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,40	10,56
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	9,73	26,15

Điểm nổi bật nhất trong năm 2024 là sự tăng trưởng mạnh mẽ về khả năng sinh lời của công ty. Biên lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần tăng mạnh từ 11,25% lên 27,70%, cho thấy công ty đã cải thiện hiệu quả hoạt động và kiểm soát tốt chi phí.

Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng từ 4,46% lên 14,42%, cho thấy công ty đang tạo ra lợi nhuận trên vốn đầu tư cao hơn đáng kể so với năm trước. Tương tự, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản cũng tăng từ 3,40% lên 10,56%, chứng tỏ doanh nghiệp đang khai thác tài sản hiệu quả hơn để tạo ra lợi nhuận.

Đặc biệt, tỷ lệ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần tăng từ 9,73% lên 26,15%, cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của công ty đang có sự cải thiện mạnh mẽ.

5. Cơ cấu cổ đông:**a. Cổ phần:**

- Vốn điều lệ Công ty: 300.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu: 30.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 29.125.000 cổ phiếu

- Cổ phiếu quỹ: 875.000 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông: (Số liệu chốt tại thời điểm 30/9/2024)

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
I	Cổ đông trong nước	668	28.588.284	95,29
	Cổ đông nhà nước	1	18.000.000	60
II	Cổ đông nước ngoài	39	536.716	1,79
III	Cổ phiếu quỹ	1	875.000	2,92
	Tổng cộng	708	30.000.000	100

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội:

a. Tác động lên môi trường:

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu khí nhà kính:
 - + Thay đổi nhiên liệu đốt lò sấy Dầu DO chuyển qua sử dụng khí gas LPG.
 - + Ban hành, giao khoán định mức các nhiên liệu dùng trong sản xuất.
 - + Tái sử dụng nước thải sau hệ thống xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT: 2015/BTNMT để cung cấp nước cho dây chuyền sản xuất mũ tạp và vệ sinh nhà máy, hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên.
 - + Vận hành các dây chuyền sản xuất mũ cao su thiên nhiên trong giờ thấp điểm để hạn chế sử dụng điện và tiết kiệm chi phí sử dụng điện trong năm sản xuất.
 - + Kiểm soát các ô nhiễm dưới mức cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.
 - + Cân bằng tỷ lệ C/N trong xử lý nước hạn chế sử dụng hoá chất trong keo tụ tạo bông và hạn chế sử dụng mật rỉ đường nhằm giảm chi phí xử lý nước thải, tiết kiệm chi phí xử lý nhưng vẫn đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt cột A, QCVN 01-MT:2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

b. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm chính:

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh sử dụng nguyên liệu chính là mũ cao su thiên nhiên được cung cấp bởi vườn cây của 03 Nông trường trực thuộc Công ty, với tổng nguyên liệu mũ cao su quy khô năm 2024 là 9.091,227/8.989 tấn, vượt 1,13% kế hoạch so với cấp trên giao.

 - Báo cáo tỷ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất: 0,0001%.

c. Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ: Trong năm 2024, toàn Công ty sử dụng 2.417.303 kwh bao gồm sản xuất và sinh hoạt.
- Năng lượng tiết kiệm: Công ty tiết kiệm được 350.356 kwh so với năm 2023 bằng

các giải pháp tiết kiệm như:

- + Lắp các tấm tole lợp lấy sáng trên các mái nhà xưởng ở 02 Nhà máy chế biến.
- + Thay dần các bóng đèn cao áp, đèn huỳnh quang bị hư thành bóng đèn tiết kiệm điện, đèn led, đèn năng lượng mặt trời.
- + Tách mạng lưới điện chiếu sáng theo từng khu vực/bộ phận để đóng/mở chiếu sáng theo từng khu vực/bộ phận phù hợp với mục tiêu chiếu sáng.
- + Lắp tụ bù cho các động cơ có cos ϕ thấp, cân chỉnh pha để giảm tổn thất đường dây.
- + Vận hành dây chuyền sản xuất SVR 10 rút gọn theo TCCS 113: 2017/TĐCNCSVN bằng cách giảm 01 máy cắt miếng số 2 (12 dao) nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- + Kiểm soát lượng điện tiêu thụ so với định mức quy định bằng cách thay thế, sửa chữa kịp thời các biến tần và các loại thiết bị tiết kiệm điện khác.
- + Tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước; lĩnh vực bảo vệ môi trường; hệ thống Tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 và 14001: 2015 mà Công ty đã xây dựng và duy trì từ năm 2011 cho đến nay; chính sách phát triển bền vững theo Tiêu chuẩn quốc gia VFCS/PEFC-FM; CoC của Công ty được lồng ghép trong các cuộc họp giao ban tuần, tháng, sơ kết
- + Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, Giờ trái đất và Ngày đại dương thế giới hàng năm.

d. Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước từ giếng khoan và một phần được lấy từ nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT: 2015/BTNMT để tái sử dụng và cung cấp cho dây chuyền sản xuất mủ tạp, vệ sinh nhà máy.

- Lượng nước sử dụng toàn Công ty: 162.658 m³.
- Tỷ lệ phần trăm nước tái chế/tái sử dụng so với nước ngầm: 76,6%
- Tổng nước tái chế/tái sử dụng: 124.521 m³.

e. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có.

f. Chính sách liên quan người lao động:

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
- Lao động sử dụng bình quân: 1.314 người
- Thu nhập bình quân toàn công ty: 12.102.052 đồng/người/tháng
- Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Mỗi năm Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 năm/lần đối với lao động văn phòng và 2 lần/năm đối với lao động trực tiếp sản xuất tại Phòng khám đa khoa của Công ty. Các hồ sơ khám sức khỏe đều được lưu lại, chuyển thông tin về đơn vị trực

thuộc để thông báo cho người lao động.

Bên cạnh đó, trong năm 2024 Công ty tổ chức định kỳ các lớp huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động hằng năm cho các nhóm đối tượng như: Nhóm 1: 18 người; Nhóm 2: 9 người; Nhóm 3: 26 người; Nhóm 4: 1.122 người; Nhóm 5: 2 người; Nhóm 6: 13 người. Tổng cộng có 1.190 người tham dự, và Công ty đã phối hợp với Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Gò Dầu; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Dương Minh Châu tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho cán bộ và đội PCCC&CNCH cơ sở Công ty.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty (thăm hỏi ốm đau, tử tuất, tham quan, nghỉ mát ...). Bên cạnh đó, để giúp cán bộ công nhân viên thư giãn và tăng cường sức khỏe, công ty phối hợp với công đoàn Công ty tổ chức các buổi giao lưu văn nghệ, thể thao vào các dịp kỷ niệm, ngày lễ trong năm.

- Hoạt động đào tạo của người lao động: Trong năm 2024, Công ty tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn như sau:

- + Đào tạo nhận thức và thực hành các công cụ Lean
- + Tập huấn các phân hệ văn phòng điện tử
- + Đào tạo Quản lý Hành chính và Doanh nghiệp
- + Bồi dưỡng công tác quản lý đầu thầu
- + Đào tạo Trung cấp lý luận chính trị
- + Tập huấn chuyên đề sinh lý thu hoạch mủ
- + Huấn luyện quân sự cho lực lượng tự vệ

Tổng kinh phí : 297.052.023 đồng.

g. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương:

Công ty đã thực hiện nhiều chương trình Hỗ trợ trẻ em, hỗ trợ người nghèo, nạn nhân chất độc màu da cam, trung tâm bảo trợ, học bổng, quỹ khuyến học tại các địa phương; Xây nhà tình thương, Đại đoàn kết, nhà đồng đội; Hỗ trợ làm đường, xây cầu, cầu treo, cầu khỉ (Hỗ trợ XD nông thôn mới); Hỗ trợ UBND, CCB, MTTQ, TNXP, Hội Liên Hiệp Phụ Nữ; Đóng góp các quỹ; Hỗ trợ các chương trình cho các hoạt động an sinh xã hội khác trong năm với tổng số tiền 1.352.600.000 đồng.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	ĐVT	2023	2024	Tăng/ Giảm (%)
Tổng doanh thu hợp nhất	Triệu đồng	601.045	798.883	32,92
Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Triệu đồng	74.423	241.827	224,94
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Triệu đồng	67.591	221.285	227,39

Năm 2024 đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc trong hoạt động sản xuất kinh doanh

của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (TRC). Theo báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán, tổng doanh thu của công ty đạt 798.883 triệu đồng, tăng 32,92% so với năm 2023, khi doanh thu đạt 601.045 triệu đồng. Sự gia tăng này phản ánh việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của TRC. Đặc biệt, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty tăng trưởng ngoạn mục, đạt 221.285 triệu đồng trong năm 2024, tăng 227,39% so với mức 67.591 triệu đồng của năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc giá bán bình quân mủ cao su tăng đáng kể. Cụ thể, giá bán bình quân năm 2024 đạt 46 triệu đồng/tấn, tăng 40,4% so với cùng kỳ năm 2023. Điều này cho thấy công ty đã tận dụng hiệu quả xu hướng tăng giá của thị trường cao su để cải thiện biên lợi nhuận.

Trong quý 4 năm 2024, TRC ghi nhận doanh thu 295,5 tỷ đồng, tăng 37,1% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù doanh thu tài chính giảm xuống còn 1,6 tỷ đồng, nhưng nhờ kiểm soát tốt chi phí, đặc biệt là giá vốn hàng bán chỉ chiếm 49,85% doanh thu (tương đương 147,3 tỷ đồng), lợi nhuận sau thuế của công ty trong quý này đạt hơn 120 tỷ đồng, tăng 154,01% so với cùng kỳ năm trước.

Những kết quả này phản ánh chiến lược kinh doanh hiệu quả và khả năng thích ứng linh hoạt của TRC trước biến động thị trường. Việc tận dụng cơ hội từ việc tăng giá mủ cao su cùng với quản lý chi phí hiệu quả đã giúp công ty đạt được mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2024. Tuy nhiên, để duy trì đà tăng trưởng này, TRC sẽ tiếp tục theo dõi sát sao diễn biến thị trường, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ.

2. Đánh giá tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2024/ Năm 2023 (%)
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
I	Tổng tài sản	1.996.262	100	2.194.074	100	9,91
1	Tài sản ngắn hạn	393.489	19,71	587.555	26,78	49,32
2	Tài sản dài hạn	1.602.773	80,29	1.606.519	73,22	0,23
II	Nguồn vốn	1.996.262	100	2.194.074	100	9,91
1	Nợ ngắn hạn	176.902	8,86	279.766	12,75	58,15
2	Nợ dài hạn	168.650	8,45	37.527	1,71	-77,75
3	Vốn chủ sở hữu	1.650.711	82,69	1.876.781	85,54	13,70

Năm 2024, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (TRC) ghi nhận tổng tài sản đạt 2.194.074 triệu đồng, tăng 9,91% so với năm 2023 (1.996.262 triệu đồng). Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ sự gia tăng mạnh của tài sản ngắn hạn, trong khi tài sản dài hạn gần như không thay đổi. Tài sản ngắn hạn tăng 49,32%, từ 393.489 triệu đồng lên 587.555 triệu đồng, nâng tỷ trọng lên 26,78% tổng tài sản. Công ty đang tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao hơn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

Ngược lại, tài sản dài hạn chỉ tăng nhẹ 0,23%, duy trì ở mức 1.606.519 triệu đồng, và tỷ trọng giảm xuống 73,22%. Điều này phản ánh công ty chưa có nhiều sự mở rộng đầu tư dài hạn, do tập trung vào tối ưu hóa hiệu quả hoạt động hơn là mở rộng quy mô tài sản cố định.

Về cơ cấu nguồn vốn, tổng nguồn vốn của TRC cũng tăng tương ứng 9,91%, đạt

2.194.074 triệu đồng. Nợ ngắn hạn tăng mạnh 58,15%, từ 176.902 triệu đồng lên 279.766 triệu đồng, cho thấy công ty đã tăng cường sử dụng nợ ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, nợ dài hạn giảm mạnh 77,75%, từ 168.650 triệu đồng xuống 37.527 triệu đồng.

Đáng chú ý, vốn chủ sở hữu tăng 13,70%, từ 1.650.711 triệu đồng lên 1.876.781 triệu đồng, chiếm 85,54% tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang có nền tảng tài chính vững chắc, với tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao, giúp giảm rủi ro tài chính và tăng khả năng tự chủ trong hoạt động kinh doanh.

Tóm lại, năm 2024, TRC có sự tăng trưởng tích cực về tổng tài sản và vốn chủ sở hữu, đồng thời tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn bằng cách giảm nợ dài hạn và tăng tài sản ngắn hạn. Điều này giúp công ty duy trì sự ổn định tài chính và đảm bảo tính thanh khoản cao hơn trong tương lai.

3. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội:

Với chính sách “Phát triển bền vững” được quán triệt xuyên suốt quá trình sản xuất kinh doanh và hoạt động đối với cộng đồng xung quanh; Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường và xã hội. Trong năm 2024, Công ty có tổng cộng 14 giải pháp cải tiến, sáng kiến được ghi nhận, trong đó nhiều cải tiến tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu, năng lượng và tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất chế biến mủ cao su với số tiền tiết kiệm được ước tính là 661.339.052 đồng. Điều đó góp phần không nhỏ vừa làm tăng hiệu quả quản lý sản xuất, vừa góp phần bảo vệ môi trường một cách bền vững hơn.

Công ty đã thực hiện xong phương án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (VFCS/PEFC-FM) số GFA-FM/COC-500508 của Tổ chức GFA Certification GmbH và Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC số SGSCHE-COC-370008 của Tổ chức SGS cho 3 Nông trường, Xí nghiệp trực thuộc Công ty. Công ty đang tiếp tục duy trì hệ thống quản lý rừng bền vững và mời tổ chức đánh giá giám sát hệ thống trong những năm tiếp theo.

Chiến lược áp dụng phương án Quản lý rừng bền vững và Hệ thống Chuỗi hành trình sản phẩm CoC theo tiêu chuẩn PEFC vào hoạt động sản xuất kinh doanh cho thấy Ban điều hành rất quyết tâm trong việc tạo ra sản phẩm có giá trị “xanh”, nâng cao tính cạnh tranh bền vững; đồng thời đảm bảo trách nhiệm đối với môi trường và cộng đồng dân cư - xã hội trên địa bàn cây cao su đóng chân.

Về tiến độ thích ứng với quy định chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) thì Công ty hoàn chỉnh hồ sơ rà soát, cập nhật các thủ tục nhằm đảm bảo thích ứng với quy định của EUDR gửi Văn phòng VFCA và chuẩn bị đánh giá nội bộ, chạy thử hệ thống. Bên cạnh đó, Công ty cũng đang xây dựng hệ thống truy xuất dữ liệu nguồn gốc theo yêu cầu của EUDR.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh với những thuận lợi và khó khăn đan xen, nhưng với tinh thần đoàn kết, nỗ lực của toàn thể cán bộ - công nhân viên Công ty, sự lãnh đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, Ban điều hành góp phần cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Năm 2024, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (TRC) đã đạt được những kết quả kinh doanh ấn tượng, ghi nhận mức lợi nhuận cao nhất trong vòng 10 năm qua. Theo báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 221,28 tỷ đồng, tăng gần 228% so với mức 67,5 tỷ đồng của năm 2023.

Công ty đã tận dụng hiệu quả xu hướng tăng giá của thị trường cao su, đặc biệt là giá bán bình quân mủ cao su tăng mạnh. Cụ thể, giá bán bình quân năm 2024 đạt 46 triệu đồng/tấn, tăng 40,4% so với cùng kỳ năm 2023, góp phần đáng kể vào việc nâng cao lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mủ cao su.

Quản lý chi phí: Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát chi phí hiệu quả, đặc biệt là việc cắt giảm chi phí lãi vay từ 15,9 tỷ đồng xuống còn 10,5 tỷ đồng, giảm 34% so với năm trước.

Tăng cường hiệu quả hoạt động: Công ty sẽ tiếp tục tập trung vào việc nâng cao năng suất lao động, cải tiến quy trình sản xuất và áp dụng công nghệ mới nhằm giảm chi phí và tăng chất lượng sản phẩm.

Hội đồng quản trị tin tưởng rằng, với chiến lược kinh doanh linh hoạt và sự nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh sẽ tiếp tục đạt được những thành tựu đáng kể trong những năm tới, củng cố vị thế của mình trong ngành cao su Việt Nam.

* Về bảo toàn và phát triển vốn: Công ty thực hiện việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn theo Khoản 3 - Điều 22 - Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể, theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024:

	31/12/2024	31/12/2023
- Vốn chủ sở hữu của Công ty:	1.648.560 triệu đồng	1.557.378 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Vốn góp của CSH:</i>	300.000 triệu đồng	300.000 triệu đồng
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.238.644 triệu đồng	1.220.288 triệu đồng
+ <i>Cổ phiếu quỹ:</i>	- 43.778 triệu đồng	- 43.778 triệu đồng
+ <i>LNST chưa phân phối:</i>	153.694 triệu đồng	80.868 triệu đồng
- Tổng tài sản:	1.739.499 triệu đồng	1.643.114 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	140.724 triệu đồng	61.844 triệu đồng

Như vậy, năm 2024, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

* Tình hình đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản:

- Tổng mức đầu tư năm 2024: 26.117 triệu đồng, đạt 61,77% so với kế hoạch, được đầu tư bằng nguồn vốn tự có của Công ty (gồm: Nguồn khấu hao tài sản cố định, giá trị còn lại tài sản cố định, Quỹ đầu tư phát triển...).

- Công tác chỉ đạo và triển khai dự án từ các khâu khảo sát, thiết kế, thẩm định, lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán và phê duyệt các dự án thực hiện theo quy định về thủ tục, trình tự quản lý đầu tư xây dựng.

* Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Công ty thực hiện đầu tư mua sắm tài sản phù hợp, đúng theo quy định của pháp

luật, trích khấu hao tài sản, thanh lý, nhượng bán tài sản theo đúng chế độ hiện hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện quản lý công nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng khách hàng, từng đối tượng nợ. Thực hiện việc trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành.

- Tính đến 31/12/2024: Tổng số nợ phải thu: 4.849 triệu đồng, tổng nợ phải trả: 90.939 triệu đồng, không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 2,76 lần, hệ số nợ: 5,23%.

* Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: Trong năm 2024 Công ty luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

* Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

Trong năm 2024, Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25/06/2024. Cụ thể như sau:

1. Tổng LNST chưa phân phối:	80.878 triệu đồng	(1 = a + b)
- LNST chưa phân phối năm trước:	19.025 triệu đồng	(a)
- LNST năm 2023:	61.843 triệu đồng	(b)
2. Phân phối lợi nhuận:	67.898 triệu đồng	(2 = d + e)
a. Trích lập các quỹ:	41.686 triệu đồng	(d = d.1 + d.2 + d.3)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển:	18.357 triệu đồng	(d.1)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi:	23.124 triệu đồng	(d.2)
+ Trích Quỹ thưởng Ban điều hành:	205 triệu đồng	(d.3)
b. Chia cổ tức:	26.212 triệu đồng	(e = e.1)
- Chia cổ tức năm 2023 (9%):	26.212 triệu đồng	(e.1)
3. LNST còn lại chưa phân phối:	12.970 triệu đồng	(3=1-2)

Công ty sử dụng các quỹ đúng theo Quy chế tài chính của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư các hạng mục trồng, chăm sóc vườn cây tái canh, KTCB...

- Quỹ khen thưởng dùng chi khen thưởng cho cán bộ - công nhân viên Công ty và các đơn vị có đóng góp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tất cả các khoản chi đều thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng Công ty và có quyết định của Tổng Giám đốc.

- Quỹ Phúc lợi dùng chi hỗ trợ cán bộ - công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn, chi cho các phong trào thể dục thể thao, chi hỗ trợ các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn tỉnh; xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đại đoàn kết, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới... Các khoản chi đều có sự thống nhất giữa Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công đoàn Công ty.

* Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật Nhà nước:

Công ty luôn chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các quy định về thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo

tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các chế độ báo cáo khác theo quy định của Nhà nước và của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hằng ngày của Công ty.

- Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành.

- Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và đột xuất.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Ban Tổng giám đốc định kỳ tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng quý để đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được giao. Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty CPCS Tây Ninh. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên HĐQT; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Hội đồng Quản trị nghiên cứu và định hướng phát triển của Công ty đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 phù hợp với định hướng phát triển của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và quy hoạch của địa phương.

Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan đến Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty;

- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;

- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

1. Ông Võ Trần Minh Đăng – Phụ trách Hội đồng quản trị

- Năm sinh:	1974
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí động học
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	3.001.000 cổ phần
	Trong đó:
	-Số lượng cổ phần được ủy quyền: 3.000.000
	-Số lượng cổ phần sở hữu: 1.000

2. Ông Nguyễn Hồng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh:	1968
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Nông nghiệp
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	12.000.000 cổ phần
	Trong đó:
	-Số lượng cổ phần được ủy quyền: 12.000.000
	-Số lượng cổ phần sở hữu: 0

3. Ông Nguyễn Thái Bình - Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh:	1965
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	3.000.700 cổ phần
	Trong đó:
	-Số lượng cổ phần được ủy quyền: 3.000.000
	-Số lượng cổ phần sở hữu: 700

4. Ông Phan Quốc Khải - Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- Năm sinh:	1968
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư
- Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cổ phần

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Cuộc họp Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Võ Trần Minh Đăng	13/13	100 %	Không có
2	Ông Nguyễn Hồng Thái	06/13	46,15%	Trúng cử, từ ngày 25/6/2024
3	Ông Nguyễn Thái Bình	13/13	100 %	Không có
4	Ông Phan Quốc Khải	13/13	100 %	Không có
5	Ông Phạm Văn Hối Em	07/13	53,85 %	Miễn nhiệm, từ ngày 25/6/2024
6	Ông Lê Văn Chành	07/13	53,85 %	Miễn nhiệm, từ ngày 25/6/2024

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Thành viên HĐQT độc lập được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty. Thành viên HĐQT độc lập đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT trong năm 2024.

Kết hợp với Ban kiểm soát tiếp tục duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty:

Năm 2025, Công ty sẽ lập kế hoạch cho các thành viên HĐQT, các thành viên chưa có chứng chỉ sẽ tham gia các khóa đào tạo để hoàn chỉnh các yêu cầu quản trị công ty đại chúng.

2. Ban kiểm soát:**a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát:**

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên	Trình độ chuyên môn
1	Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban	10/06/2023	Cử nhân kế toán
2	Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	23/09/2023	Cử nhân kế toán, kiểm toán
3	Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	15/4/2016	Cử nhân kế toán

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất để giải quyết các sự việc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành đúng với chức năng và quyền hạn của Hội đồng quản trị, nội dung phù hợp với chủ trương và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị đã triệu tập và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (ngày 25/06/2024) theo đúng Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty. Tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và đột xuất để đánh giá kết quả thực hiện, và đưa ra các định hướng, giải pháp để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Công ty đã thực hiện tốt công tác công bố thông tin theo đúng các quy định hiện hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:**a. Lương, thù lao, các khoản lợi ích:**

STT	Họ và Tên	Chức danh	Lương/Thù lao	Tổng cộng
Hội đồng quản trị				
1	Ông Phạm Văn Hải Em	Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
2	Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách	462.576.479	520.398.539
3	Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	513.973.865	578.220.598
4	Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	462.576.479	520.398.539
5	Ông Phan Quốc Khải	Thành viên	48.000.000	48.000.000
6	Lê Văn Hành	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ban Tổng giám đốc				
1	Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	411.179.092	462.576.479
Ban kiểm soát				
1	Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban	411.179.092	462.576.479
2	Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	284.378.041	311.738.041
3	Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	36.000.000	36.000.000

b. Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: Không có.

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	NQ số 400/NQ-HĐQTCSTN ngày 20/3/2024	Doanh thu bán mũ cao su: 43.335.254.000 đồng
				Doanh thu bán nhiên liệu: 11.459.455 đồng
			Nghị quyết số 1542/NQ-HĐQTCSTN ngày 27/08/2024	Cổ tức năm 2023 đã trả: 16.200.000.000 đồng
2	Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	Công ty con	NQ số 400/NQ-HĐQTCSTN ngày 20/3/2024	Thu lại tiền chi hộ: 2.200.576.993 đồng.
				Chi hộ: 1.510.652.748 đồng
				Mua mũ cao su CSR 10 : 8.456.358.960 đồng
3	Công ty Cổ Phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Doanh thu vận chuyển nhiên liệu: 88.592.593 đồng
				Doanh thu bán cao su gây đổ: 210.737.500 đồng
4	Công ty CPTM DV và Du lịch Cao su	Công ty có vốn góp của công ty CP Cao su Tây Ninh – Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Doanh thu bán nhiên liệu : 39.537.808 đồng
5	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Mua thuốc nông nghiệp, dịch vụ: 1.190.498.000 đồng
6	Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Mua nhãn tem, vật tư và dịch vụ quảng

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
		Nam – Công ty CP		cáo: 1.173.750.000 đồng
7	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Doanh thu bán gỗ giống cao su: 235.480.000 đồng
8	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Doanh thu gia công mù cao su: 589.358.000 đồng
				Doanh thu bóc xếp mù cao su nguyên liệu: 21.887.200 đồng
9	Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số 400/NQHĐQT-CSTN ngày 20/3/2024	Doanh thu gia công mù cao su: 5.740.070.000 đồng
				Doanh thu bóc xếp mù cao su nguyên liệu: 278.945.800 đồng
				Mua mù SVR 10: 9.602.208.000 đồng
10	Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty có vốn góp của công ty CP Cao su Tây Ninh – Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số: 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CSVL của Công ty CP Cao su Việt Lào	Nhận tiền cổ tức đợt 2 năm 2023: 8.536.293.796 đồng
11	Công ty CP Phát triển Đô thị & KCN CSVN	Công ty có vốn góp của công ty CP Cao su Tây Ninh – Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số: 57/NQ-HĐQT ngày 21/2/2024 của Công ty CP Phát triển Đô thị & KCN CSVN	Nhận tiền cổ tức năm 2023: 6.710.800.000 đồng
12	Công ty Cổ Phần đầu tư Sài Gòn VRG	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	Nghị quyết số 1542/NQ-HĐQTCSTN ngày 27/08/2024	Cổ tức năm 2023 đã trả: 2.612.745.000 đồng
13	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển VRG Long Thành	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	Nghị quyết số 1542/NQ-HĐQTCSTN ngày 27/08/2024	Cổ tức năm 2023 đã trả: 359.190.000 đồng
14	Công ty CP Cao su Bến Thành	Đơn vị trực thuộc cùng Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP	NQ số: 57/NQ-HĐQT ngày 21/2/2024 của Công ty CP PTĐT & KCN CSVN	Mua vật tư: 134.970.000 đồng

d. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác:

Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo):

1. Công ty CPCB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết - Thành viên HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty CPCB XNK Gỗ Tây Ninh	Bán cây cao su gãy đổ Cung cấp dịch vụ vận chuyển nhiên liệu
2. Công ty CPTM DV và Du lịch Cao su	Công ty có vốn góp của Công ty CP Cao su Tây Ninh - Thành viên HĐQT Công ty là Thành viên HĐQT Công ty CPTM DV và Du lịch Cao su	Bán nhiên liệu
3. Công ty CPCS Việt Lào	Công ty có vốn góp của Công ty CP Cao su Tây Ninh - Thành viên HĐQT Công ty là Thành viên HĐQT Công ty CPCS Việt Lào	Nhận cổ tức góp vốn
4. Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Công ty có vốn góp của Công ty CP Cao su Tây Ninh - Thành viên HĐQT Công ty là Thành viên HĐQT Công ty CPCS Việt Lào	Nhận cổ tức góp vốn
5. Tập đoàn CNCS Việt Nam	Tập đoàn CNCS Việt Nam nắm giữ 60% cổ phần Công ty	Bán mũ cao su Bán nhiên liệu Trả cổ tức
6. Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh	Mua mũ cao su Thu chi hộ

e. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Đối với công tác quan hệ cổ đông: Hội đồng quản trị Công ty đã làm việc, trao đổi với các cổ đông hoặc thông qua các quỹ đầu tư, các công ty chứng khoán về tình hình hoạt động, định hướng phát triển và các thông tin có liên quan đến cổ đông Công ty.

Hoạt động công bố thông tin vô cùng quan trọng và cần thiết. Vì vậy, bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty thường xuyên cập nhật các thông tin quan trọng và liên quan đến hoạt động để nhà đầu tư có thể theo dõi chi tiết tại địa chỉ website công ty: <http://www.taniruco.com.vn/>. Công ty luôn cố gắng đổi mới và thúc đẩy kênh đối thoại với các cổ đông thông qua Bộ phận công bố thông tin nhằm tiếp sức cho Ban điều hành trong công tác điều hành và quản trị công ty.

Tình hình tìm kiếm nhân sự để thành lập Ban kiểm toán nội bộ gặp nhiều khó khăn do nhân sự chủ yếu đủ tiêu chuẩn đã được bố trí vào các vị trí trọng yếu, khối lượng công việc lớn, khó kiêm nhiệm. Do đó, Công ty chưa thể thành lập Ban kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc thuê đơn vị thực hiện kiểm toán nội bộ cho Công ty, đáp ứng các yêu cầu của luật định liên quan.

Nhìn chung trong năm qua, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã thực hiện tốt

công tác quản trị công ty, thường xuyên phản ứng kịp thời và đầy đủ trước các vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2024.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024: (Đính kèm) ✍️

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Tp.Hồ Chí Minh;
- HĐQT, BKS;
- Người CBTT;
- Website Công ty;
- Lưu: Văn thư.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

Vietnam Rubber Group

TRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Lê Văn Chành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Hồng Thái – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái



Số: 200225.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.554.932.699	393.489.447.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	260.095.099.895	106.303.947.651
111	1. Tiền		83.669.233.138	41.100.133.316
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.425.866.757	65.203.814.335
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		196.214.633.093	200.336.624.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	277.593.354	6.226.911.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	187.984.147.992	179.007.696.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.072.594.065	15.221.719.084
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	III. Hàng tồn kho	9	92.161.619.314	49.825.966.756
141	1. Hàng tồn kho		92.161.619.314	49.825.966.756
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		39.083.580.397	37.022.907.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.577.965.946	1.306.946.911
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.505.614.451	35.714.430.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.530.350
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.606.519.076.924	1.602.772.580.940
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		576.634.800	1.831.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	576.634.800	1.831.600.000
220	II. Tài sản cố định		961.197.472.687	919.815.405.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	961.197.472.687	919.815.405.980
222	- Nguyên giá		1.384.834.207.110	1.290.623.913.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.636.734.423)	(370.808.507.086)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.595.470.800	1.573.080.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.595.470.800)	(1.573.080.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		492.939.836.104	518.363.143.366
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	492.939.836.104	518.363.143.366
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	150.551.077.348	162.068.084.855
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.914.017.742	29.612.723.838
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.135.961.344)	(8.317.659.933)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.254.055.985	694.346.739
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.254.055.985	694.346.739
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.194.074.009.623	1.996.262.028.174



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		317.293.401.289	345.551.467.343
310	I. Nợ ngắn hạn		279.766.565.583	176.901.742.220
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.193.616.560	19.801.667.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	139.294.093.800	15.525.183.775
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.894.612.564	4.606.661.950
314	4. Phải trả người lao động		62.993.493.888	45.655.927.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	34.164.924.606	21.422.184.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.410.521.545	1.272.632.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	9.804.531.924	40.891.167.900
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.010.770.696	27.726.317.210
330	II. Nợ dài hạn		37.526.835.706	168.649.725.123
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	36.209.639.254	168.649.725.123
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.a	1.317.196.452	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.876.780.608.334	1.650.710.560.831
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.876.780.608.334	1.650.710.560.831
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		160.502.676.122	106.175.732.790
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		221.411.547.047	68.025.156.083
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		126.747.659	433.676.311
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		221.284.799.388	67.591.479.772
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.194.074.009.623	1.996.262.028.174

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	744.134.538.942	562.678.529.475
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		744.134.538.942	562.678.529.475
11	4. Giá vốn hàng bán	23	473.255.265.730	447.866.006.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.879.273.212	114.812.522.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.040.341.745	19.579.993.015
22	7. Chi phí tài chính	25	10.590.422.238	16.082.254.971
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.520.885.018	15.939.251.205
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.698.706.096)	(6.666.166.537)
25	9. Chi phí bán hàng	26	10.555.086.831	8.294.247.566
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	48.127.987.291	44.893.591.265
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208.947.412.501	58.456.255.160
31	12. Thu nhập khác	28	35.708.509.197	18.786.952.077
32	13. Chi phí khác	29	2.828.624.476	2.819.708.399
40	14. Lợi nhuận khác		32.879.884.721	15.967.243.678
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		241.827.297.222	74.423.498.838
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.225.301.382	6.832.019.066
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	1.317.196.452	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>221.284.799.388</u>	<u>67.591.479.772</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		221.284.799.388	67.591.479.772
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7.598	2.321

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		241.827.297.222	74.423.498.838
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.597.066.809	46.209.510.228
03	- Các khoản dự phòng		(181.698.589)	(18.340.776)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		674.384	(10.868.187)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.763.768.183)	(25.261.221.942)
06	- Chi phí lãi vay		10.520.885.018	15.939.251.205
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.000.456.661	111.281.829.366
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.307.911.392)	4.559.207.819
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.335.652.558)	13.839.641.286
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		118.200.648.684	10.134.024.733
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(830.728.281)	1.125.296.486
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.718.479.372)	(15.999.597.575)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.984.322.534)	(8.143.055.531)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.045.416.115)	(38.131.428.330)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		286.978.595.093	78.665.918.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.574.893.941)	(19.564.955.223)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		34.298.328.145	14.894.190.124
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.415.158.432	15.450.722.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.138.592.636	10.779.957.863
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	36.700.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(169.848.366.295)	(85.759.185.390)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.211.179.500)	(29.120.725.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(196.059.545.795)	(78.179.910.390)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		128.057.641.934	11.265.965.727

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		106.303.947.651	75.880.668.132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.733.510.310	19.157.313.792
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>260.095.099.895</u>	<u>106.303.947.651</u>

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập

Ngô Long Phi

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 2.490 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 2.342 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, nhu cầu thị trường về mặt hàng cao su tăng mạnh khiến cho sản lượng tiêu thụ và giá bán bình quân của mặt hàng này tại Công ty tăng lên so với năm trước, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ tăng với số tiền lần lượt là 181,456 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 32,25%) và 156,067 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 135,93%) so với năm trước.

Thêm vào đó, diện tích của vườn cây cao su thanh lý cũng tăng cao so với năm trước, dẫn đến thu nhập khác và lợi nhuận khác lần lượt tăng với số tiền là 16,922 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 90,07%) và 16,913 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 105,92%) so với năm trước.

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay tăng mạnh với số tiền 167,404 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 224,93%) so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường ("chứng chỉ/giấy phép") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn chứng chỉ/giấy phép có hiệu lực.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường, chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca, chi phí khấu hao vườn cây kinh doanh Best Royal,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng USD sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

Tại Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty con)

Theo Thông báo số 20386.opd ngày 17/11/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, kể từ ngày 19/12/2013 trở đi, Công ty con được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (ngày 19/12/2013) và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty con có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty con có doanh thu ban đầu và Công ty con phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2024 là năm thứ 05 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 02 trong thời gian ưu đãi 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.339.288.664	2.136.119.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.329.944.474	38.964.013.416
Các khoản tương đương tiền	176.425.866.757	65.203.814.335
	<u>260.095.099.895</u>	<u>106.303.947.651</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 176.425.866.757 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	17.914.017.742	49,00%	29.612.723.838
			17.914.017.742		29.612.723.838

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Mã CK	Giá gốc VND	31/12/2024		01/01/2024		
		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾	77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾	8.661.170.000		(8.135.961.344)	8.661.170.000		(8.163.667.308)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG 17.660.000.000	43.620.200.000	-	17.660.000.000	50.331.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾	36.951.850.950		-	36.951.850.950		(153.992.625)
	140.773.020.950	43.620.200.000	(8.135.961.344)	140.773.020.950	50.331.000.000	(8.317.659.933)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,23%	15,23%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Cửa hàng xăng dầu	67.879.036	-	225.944.460	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
- Edgepoint Group LLC	-	-	4.320.859.116	-
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	86.137.000	-	92.512.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	-	-	1.467.893.952	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam	3.875.000	-	-	-
	277.593.354	(119.702.318)	6.226.911.846	(119.702.318)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Best Royal (*)	185.978.461.830	-	176.624.260.509	-
- Trả trước cho người bán khác	2.005.686.162	-	2.383.435.867	-
	187.984.147.992	-	179.007.696.376	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Best Royal theo hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015 về việc sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp và Công ty TNHH Best Royal.

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	119.702.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.374.063.162	-	12.980.661.796	-
Công cụ, dụng cụ	3.770.646.730	-	5.113.031.495	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.508.818.007	-	3.721.510.673	-
Thành phẩm	40.674.860.234	-	23.592.082.328	-
Hàng hoá	779.603.373	-	524.937.084	-
Hàng gửi đi bán	11.053.627.808	-	3.893.743.380	-
	92.161.619.314	-	49.825.966.756	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	429.822.959.276	448.495.924.767
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	144.064.622.788	151.676.416.470
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia ⁽¹⁾	285.758.336.488	296.819.508.297
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty	-	26.971.719.609
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal ⁽²⁾	285.758.336.488	269.847.788.688
Đầu tư xây dựng cơ bản và sửa chữa tài sản	63.116.876.828	69.867.218.599
- Nhà máy chế biến mủ	1.429.700.230	1.362.373.000
- Chi phí chung chờ phân bổ	61.428.304.583	68.175.532.025
- Các công trình, chi phí khác	258.872.015	329.313.574
	492.939.836.104	518.363.143.366

(1) Giá trị đầu tư vào vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay dài hạn tại Công ty con.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)

(2) Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tập đoàn") và Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục nhận sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Trong năm 2015, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B) đã ký kết hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015. Theo đó, Bên B sẽ sang nhượng cho Bên A toàn bộ diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 và diện tích đất trồng cao su năm 2014, 2015 với tổng diện tích là 3.069,967 ha, trong đó, diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu là 651,39 ha. Tổng giá trị hợp đồng là 8.119.806,00 USD.

Đến ngày 31/12/2024, tình hình thực hiện hợp đồng này như sau:

- Bên B đã bàn giao toàn bộ diện tích của 02 Hợp đồng này cho Bên A quản lý, đầu tư chăm sóc.
- Giá trị sang nhượng Bên A đã ứng trước cho Bên B là 7.353.543,23 USD tương đương 185,978 tỷ VND đang được ghi nhận trên khoản mục "Trả trước cho người bán ngắn hạn".
- Bên A cũng đã tiến hành đầu tư trồng mới, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích đất nhận bàn giao số tiền 11.298.815,25 USD tương đương 285,758 tỷ VND theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Trong năm 2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã ban hành Công văn số 250/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 25/04/2017 để thống nhất điều chỉnh chủ trương đầu tư nhận chuyển nhượng dự án cao su của Công ty TNHH Best Royal theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014. Theo đó, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su sẽ đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal, sở hữu 100% và quản lý toàn diện Công ty TNHH Best Royal.

Đến ngày 31/12/2024, các bên vẫn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia để đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	146.021.841.722	103.277.514.209	38.825.127.485	7.083.636.320	995.415.793.330	1.290.623.913.066
- Mua trong năm	-	226.000.000	1.160.000.000	-	-	1.386.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	635.068.200	-	-	-	60.400.375.980	61.035.444.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.826.903.589)	(8.826.903.589)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	3.081.960.797	298.693.820	403.869.041	22.884.350	36.808.345.445	40.615.753.453
Số dư cuối năm	149.738.870.719	103.802.208.029	40.388.996.526	7.106.520.670	1.083.797.611.166	1.384.834.207.110
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.549.106.873	92.569.341.440	34.730.771.179	6.870.012.674	126.089.274.920	370.808.507.086
- Khấu hao trong năm	5.755.485.488	4.379.402.956	856.066.686	95.423.882	42.510.687.797	53.597.066.809
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.469.575.905)	(6.469.575.905)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	2.256.798.050	267.228.053	398.348.811	22.884.350	2.755.477.169	5.700.736.433
Số dư cuối năm	118.561.390.411	97.215.972.449	35.985.186.676	6.988.320.906	164.885.863.981	423.636.734.423
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.472.734.849	10.708.172.769	4.094.356.306	213.623.646	869.326.518.410	919.815.405.980
Tại ngày cuối năm	31.177.480.308	6.586.235.580	4.403.809.850	118.199.764	918.911.747.185	961.197.472.687

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 721.880.314.210 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193.994.020.000 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.573.080.000	1.573.080.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	22.390.800	22.390.800
Số dư cuối năm	<u>1.595.470.800</u>	<u>1.595.470.800</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.573.080.000	1.573.080.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	22.390.800	22.390.800
Số dư cuối năm	<u>1.595.470.800</u>	<u>1.595.470.800</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.595.470.800 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
a) Ngắn hạn		
Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	860.822.243	1.138.816.833
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	525.351.852	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191.791.851	168.130.078
	<u>1.577.965.946</u>	<u>1.306.946.911</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.620.000	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	791.991.244	341.589.303
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường	411.476.491	334.682.436
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.968.250	18.075.000
	<u>1.254.055.985</u>	<u>694.346.739</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	430.560.000	430.560.000	17.565.722.498	17.565.722.498
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	212.760.000	212.760.000	824.385.600	824.385.600
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	708.750.000	708.750.000
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	-	16.032.586.898	16.032.586.898
- Tạp chí Cao su Việt Nam	217.800.000	217.800.000	-	-
<i>Bên khác</i>	1.763.056.560	1.763.056.560	2.235.944.574	2.235.944.574
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	-	-	293.122.500	293.122.500
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	-	-	148.752.000	148.752.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	-	435.200.000	435.200.000
- Công ty Cổ phần F.A	961.669.956	961.669.956	216.723.216	216.723.216
- Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Xây dựng Quang Vinh	354.620.000	354.620.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	446.766.604	446.766.604	1.142.146.858	1.142.146.858
	2.193.616.560	2.193.616.560	19.801.667.072	19.801.667.072

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	127.755.000.000	-
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd (*)	127.755.000.000	-
Bên khác	11.539.093.800	15.525.183.775
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	-	1.114.260.000
- Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh	1.145.188.800	-
- Công ty TNHH Cao su PR	-	1.134.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	3.843.000.000	3.753.750.000
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	-	2.778.300.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	4.884.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	2.852.217.900	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tín Trung	3.271.595.040	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	427.092.060	1.860.873.775
	139.294.093.800	15.525.183.775

(*) Khoản ứng trước căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 02/2024/TNSR-HDNT ngày 11/01/2024 ký kết giữa Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su và C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd về mua bán hàng hóa cao su thành phẩm CSR10, CSR10 Mix với tổng số lượng 6.500 tấn, thời điểm bắt đầu giao hàng từ năm 2025 đến năm 2027. Theo đó, bên mua phải tạm ứng trước cho bên bán số tiền là 7.000.000 USD và số tiền này sẽ được khấu trừ dần vào tiền bán hàng của từng đợt giao hàng. Tại ngày 31/12/2024, Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su đã nhận trước 5.000.000 USD tương đương 127.755.000.000 VND từ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.639.852	17.574.295.337	17.964.868.746	-	-	665.066.443
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	417.324.012	417.324.012	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.530.350	2.987.743.553	19.225.301.382	14.984.322.534	(60.452)	-	7.227.131.599
Thuế Thu nhập cá nhân	-	338.507.292	4.612.862.107	4.236.960.056	13.514.020	-	727.923.363
Thuế Tài nguyên	-	16.379.520	126.796.160	129.046.400	-	-	14.129.280
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	32.531.138.989	32.531.138.989	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	208.391.733	764.113.002	722.620.877	10.478.021	-	260.361.879
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	380.267.681	380.267.681	-	-	-
	1.530.350	4.606.661.950	75.632.098.670	71.366.549.295	23.931.589	-	8.894.612.564

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	55.600.509	253.194.863
- Chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường	4.060.082.006	2.869.350.000
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	-	718.421.015
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	1.606.134.500	1.319.605.000
- Tiền điện trích trước	386.576.241	339.536.333
- Chi phí khấu hao vườn cây kinh doanh Best Royal (*)	27.411.920.212	15.261.582.052
- Trích trước chi phí sửa chữa	41.500.000	242.881.300
- Chi phí phải trả khác	603.111.138	417.613.687
	34.164.924.606	21.422.184.250

(*) Chi phí khấu hao tạm trích của các vườn cây kinh doanh thuộc dự án Best Royal đã đưa vào khai thác với tổng diện tích 1.687,14 ha.

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	291.810.306	239.703.790
- Bảo hiểm y tế	251.421.329	205.785.875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	447.744.694	664.703.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	101.880.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	-	57.175.433
- Phải trả về nhận trước tiền hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	158.566.881	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.777.835	3.383.723
	1.410.521.545	1.272.632.081

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm			31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽¹⁾	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	40.891.167.900	40.891.167.900	9.613.053.648	41.949.448.740	1.249.759.116	9.804.531.924	9.804.531.924
	40.891.167.900	40.891.167.900	9.613.053.648	41.949.448.740	1.249.759.116	9.804.531.924	9.804.531.924
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	209.540.893.023	209.540.893.023	-	169.848.366.295	6.321.644.450	46.014.171.178	46.014.171.178
	209.540.893.023	209.540.893.023	-	169.848.366.295	6.321.644.450	46.014.171.178	46.014.171.178
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(40.891.167.900)	(40.891.167.900)	(9.613.053.648)	(41.949.448.740)	(1.249.759.116)	(9.804.531.924)	(9.804.531.924)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	168.649.725.123	168.649.725.123				36.209.639.254	36.209.639.254

(1) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 182/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.235.000 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
 - Lãi suất vay: 7,25%/năm, phí tín dụng 0,5%/năm;
 - Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3.210,89 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận sử dụng đất số E.g0008/002 ngày 02/09/2016 tại KhumTrapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
 - + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất có tổng diện tích 169,37 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E.g0009/001 ngày 02/09/2016 tại Khum P'aw, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.800.875,55 USD tương đương 46.014.171.178 VND; trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 383.724,00 USD tương đương 9.804.531.924 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.895.704.095	1.578.392.184.767
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.591.479.772	67.591.479.772
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽¹⁾	-	-	30.338.975.614	-	-	30.338.975.614
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	1.650.710.560.831
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	1.650.710.560.831
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	221.284.799.388	221.284.799.388
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽²⁾	-	-	-	-	(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽²⁾	-	-	-	18.356.713.207	(18.356.713.207)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.123.913.214)	(23.123.913.214)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành ⁽²⁾	-	-	-	-	(205.282.003)	(205.282.003)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽¹⁾	-	-	54.326.943.332	-	-	54.326.943.332
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	160.502.676.122	1.238.644.371.958	221.411.547.047	1.876.780.608.334

(1) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1171/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 25/06/2024, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	100	61.843.521.824
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,68	18.356.713.207
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,39	23.123.913.214
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,33	205.282.003
Chia cổ tức (9%/Mệnh giá)	42,39	26.212.500.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	4,82	14.470.000.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	1,33	3.991.000.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	30,93	92.789.000.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.212.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su, thời hạn thuê đất là 50 năm được tính từ ngày 09/02/2012. Diện tích khu đất thuê là 7.031,17 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Mù cao su khách hàng gửi kho	Tấn	0,031	9,265
- Mù cao su nhận gia công	Tấn	24,360	294,910

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng Riel (KHR)	83.390.324,00	17.340.375,00
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.049.410,68	784.956,53

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	1.278.462.618

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	683.731.041.824	479.704.474.208
Doanh thu bán hàng hóa	51.795.799.119	66.508.577.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	8.607.697.999	16.465.477.790
	744.134.538.942	562.678.529.475
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	104.341.824.288	79.471.802.076

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm cao su	403.617.159.486	366.241.320.544
Giá vốn bán hàng hóa	51.102.572.114	65.477.035.504
Giá vốn cung cấp dịch vụ, giá vốn khác	8.499.769.499	16.137.534.709
Chi phí chung vượt dự toán của các vườn cây đưa vào khai thác (*)	10.020.800.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	14.964.631	10.116.234
	473.255.265.730	447.866.006.991
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	38.189.270.072	46.745.117.581

(*) Xử lý một phần chi phí chung vượt dự toán thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 400.000 USD tương đương 10.020.800.000 VND vào chi phí tiêu thụ mù cao su năm 2024 căn cứ Biên bản họp và Công văn số 2263/CSTN-TCKT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.829.629.576	499.163.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.247.093.796	18.469.168.501
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	963.561.740	600.792.948
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.633	10.868.187
	19.040.341.745	19.579.993.015
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	15.247.093.796	18.469.168.501

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.520.885.018	15.939.251.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	250.504.792	161.344.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	731.017 (181.698.589)	- (18.340.776)
	10.590.422.238	16.082.254.971

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.885.462.220	1.599.001.905
Thuế, phí, lệ phí	56.472.970	75.134.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.321.140.350	6.345.666.159
Chi phí khác bằng tiền	292.011.291	274.445.364
	10.555.086.831	8.294.247.566
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	156.900.000	82.655.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.533.273.834	1.133.080.509
Chi phí nhân công	27.560.134.330	25.260.956.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.685.945.839	1.986.698.958
Thuế, phí, lệ phí	396.769.779	427.376.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.073.128.450	2.227.231.258
Chi phí khác bằng tiền	13.878.735.059	13.858.247.795
	48.127.987.291	44.893.591.265
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	65.628.000	107.729.660

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	501.559.424
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	30.385.750.907	12.457.497.175
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	344.923.926	720.645.000
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	272.389.000	2.111.572.000
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ cao su ⁽²⁾	1.733.240.741	-
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	226.020.636	-
Thu nhập từ cho thuê đất cao su lộ giới	178.614.547	-
Thu nhập từ bán mù tạt thu, kiểm phẩm	517.983.300	285.194.700
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.050.356.146	1.543.851.021
Thu nhập từ bán phế liệu	5.250.000	343.791.921
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	143.999.995	139.954.543
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ và phạt vi phạm hợp đồng	818.359.999	666.691.567
Thu nhập khác	31.620.000	16.194.726
	35.708.509.197	18.786.952.077
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	210.737.500	816.544.500

- (1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 208,81941 ha cao su với tổng giá trị là 34.132.598.956 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 8.826.903.589 VND và 6.469.575.905 VND, chi phí thanh lý là 1.339.167.855 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 30.385.750.907 VND.
- (2) Nhượng quyền khai thác mù cao su theo Công văn số 414/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 04/05/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:
- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mù cao su năm 2024 tại Nông trường Bến Cùi của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh;
 - Mục tiêu phương án: Giải quyết tình trạng thiếu lao động hiện nay và khai thác tối đa tài nguyên mù cao su của vườn cây để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2025 tại Công ty;
 - Tổng diện tích: 73,92395 ha; Tổng sản lượng ước tính: 115,68 tấn;
 - Thời gian thực hiện phương án: Năm 2024;
 - Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi đảm bảo minh bạch và khách quan;
 - Tổng giá trị khởi điểm (chưa bao gồm thuế GTGT): 1.728.294.000 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.050.356.146	1.543.851.021
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	5.385.541	10.657.000
Chi phí thanh lý mù tận thu, kiểm phẩm	78.000.000	43.000.000
Các khoản bị phạt	1.116.368.231	64.992.147
Chi phí hợp tác trồng mía	75.974.887	453.834.337
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	311.686.972	-
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	145.977.046	-
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	19.328.846
Chi phí khác	44.875.653	684.045.048
	2.828.624.476	2.819.708.399
Trong đó: Chi phí khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 38</i>)	-	47.391.043

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19.223.710.580	6.832.019.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.590.802	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.225.301.382	6.832.019.066

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.317.196.452	-
	1.317.196.452	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.317.196.452	-
	1.317.196.452	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	221.284.799.388	67.591.479.772
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	221.284.799.388	67.591.479.772
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	29.125.000	29.125.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.598	2.321

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.855.113.391	54.838.578.265
Chi phí nhân công	287.312.661.250	233.345.266.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.245.478.757	45.907.777.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.418.265.747	47.124.573.463
Chi phí khác bằng tiền	67.034.218.261	40.861.105.815
	523.865.737.406	422.077.301.207

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	43.620.200.000	43.620.200.000
	-	-	43.620.200.000	43.620.200.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.755.811.231	-	-	258.755.811.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.230.485.101	576.634.800	-	8.807.119.901
	266.986.296.332	576.634.800	-	267.562.931.132
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.167.827.751	-	-	104.167.827.751
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.328.928.612	1.831.600.000	-	23.160.528.612
	125.496.756.363	1.831.600.000	-	127.328.356.363

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và các khoản nợ	9.804.531.924	36.209.639.254	-	46.014.171.178
Phải trả người bán, phải trả khác	3.604.138.105	-	-	3.604.138.105
Chi phí phải trả	34.164.924.606	-	-	34.164.924.606
	47.573.594.635	36.209.639.254	-	83.783.233.889
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và các khoản nợ	40.891.167.900	168.649.725.123	-	209.540.893.023
Phải trả người bán, phải trả khác	21.074.299.153	-	-	21.074.299.153
Chi phí phải trả	21.422.184.250	-	-	21.422.184.250
	83.387.651.303	168.649.725.123	-	252.037.376.426

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	36.700.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	169.848.366.295	85.759.185.390

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) **Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	462.422.308.922	290.168.588.980	(8.456.358.960)	744.134.538.942
Tài sản bộ phận	1.739.099.166.020	1.424.214.519.314	(969.239.675.711)	2.194.074.009.623
Tổng chi phí mua TSCĐ	26.066.982.248	10.931.154.670	-	36.998.136.918

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		104.341.824.288	79.471.802.076
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	89.432.372.655	64.554.739.204
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	748.687.333
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	611.245.200	6.282.882.210
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	Công ty liên kết	88.592.593	150.799.968
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	6.019.015.800	5.584.495.234
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	39.537.808	2.150.198.127
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	235.480.000	-
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	7.915.580.232	-
Mua hàng hóa, dịch vụ, phí gia công		38.189.270.072	46.745.117.581
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	26.113.372.072	22.181.226.054
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Cùng Công ty mẹ	197.000.000	763.320.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết của Công ty mẹ	134.970.000	134.970.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.163.170.000	2.788.257.852
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	978.550.000	223.200.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Công ty mẹ	-	41.898.175
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	9.602.208.000	20.612.245.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia		15.247.093.796	18.469.168.501
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	735.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	8.536.293.796	14.555.368.501
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.710.800.000	3.178.800.000
Chi phí bán hàng		156.900.000	82.655.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	156.900.000	80.000.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	2.655.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		65.628.000	107.729.660
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	27.328.000	32.529.660
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	38.300.000	75.200.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gậy đồ		210.737.500	816.544.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	Công ty liên kết	210.737.500	816.544.500
Chi phí khác		-	47.391.043
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	47.391.043



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3.628.207.967	4.143.778.066
- Ông Phạm Văn Hồi Em	(1)	24.000.000	52.000.000
- Ông Lê Văn Chành	(2)	24.000.000	465.108.981
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	501.124.519	492.957.691
- Ông Phan Quốc Khải	Thành viên HĐQT	48.000.000	52.000.000
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên HĐQT phụ trách điều hành	501.124.519	488.642.313
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	556.805.020	486.871.800
- Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	717.088.448	520.825.000
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	445.444.016	438.184.618
- Ông Trương Văn Minh	(3)	-	356.025.004
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	445.444.016	438.184.618
- Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	329.177.429	313.978.041
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	39.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong năm nay.

(2) Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong năm nay.

(3) Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu trong năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Ngô Long Phi

Kế toán trưởng



Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái